

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3383.../VPĐKĐĐ-ĐK&CGCN

Bình Dương, ngày 06 tháng 9 năm 2023.

V/v đăng ký thể chấp của Tổng công ty
Đầu tư Phát triển nhà và đô thị - Công
ty TNHH.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019 của Bộ
Tư pháp về việc hướng dẫn một số nội dung về đăng ký thể chấp quyền sử dụng
đất, tài sản gắn liền với đất.

Căn cứ Văn bản số 370/BTNMT-CDKDLTĐĐ ngày 01/02/2023 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện đăng ký thể chấp quyền sử dụng
đất, tài sản gắn liền với đất.

Nay, Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển thông tin về việc đăng ký thể
chấp bằng quyền sử dụng đất của Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị -
Công ty TNHH và đã được Văn phòng Đăng ký đất đai xác nhận để Sở Tài
nguyên và Môi trường đăng trên Website của Sở (có danh sách kèm theo).

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chiến Thắng

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ THẺ CHẤP

(Đính kèm Công văn số/VPĐKKĐĐ-ĐK&CGCN ngày tháng năm 2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương)

CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT	TỜ BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH ĐẤT (m ²)	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	SỐ PHÁT HÀNH	SỐ VÀO CẤP	NGÀY CẤP	ĐỊA ĐIỂM		GHI CHÚ
							PHƯỜNG	THÀNH PHỐ	
Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị - Công ty TNHH	108	44	6.069,80	CV 558194	CT54853	20/08/2020	Chánh Mỹ	Thủ Dầu Một	Đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại: - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN KCN Tân Tạo - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội 1 theo hồ sơ số 230830-1322.
	24	45	5.652,60	CV 558213	CT41815				
	31	46	4.601,10	CV 558215	CT41817				
	64	66	10.653,60	CV 558221	CT41823				
	66	66	3.101,00	CV 558223	CT41825				
	37	71	3.525,90	CV 558226	CT41829				
	100	65	7.005,50	CV 558228	CT41831				
	102	65	3.487,20	CV 558230	CT41833				
	59	48	3.278,10	CT 566771	CT41842				
	81	47	4.558,00	CT 566776	CT41847				
	111	44	6.778,70	CT 566779	CT41850				
	107	44	4.502,50	CT 566760	CT41856				
	99	43	2.781,10	CV 558263	CT57049				
	100	43	2.509,40	CV 558264	CT57050				
	48	77	4.194,00	CV 558110	CT41864				
	101	72	2.819,50	CV 558267	CT57065				
	121	63	2.918,60	CV 558275	CT57073				
	116	63	3.925,00	CV 558128	CT41881				
	101	63	4.449,70	CV 558129	CT41882				
	84	72	2.646,00	CV 558133	CT41885				
	109	44	4.627,80	CV 558212	CT41814				
	13	67	2.778,80	CV 558235	CT41821				
	63	66	2.796,20	CV 558218	CT41820				
	25	45	2.545,10	CV 558211	CT41813				
	32	46	5.486,80	CV 558217	CT41819				